



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11
Tel: 02433 545 867 Fax: 02433 542 280

SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý II và lũy kế đến 30/06/2023

Hà Nội tháng 07 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	5	377.631.612.051	376.283.354.386
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.488.070.262	28.439.149.745
1	Tiền	111		5.048.070.262	28.299.149.745
2	Các khoản tương đương tiền	112		440.000.000	140.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.872.000.000	1.872.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	1.872.000.000	1.872.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		292.053.320.160	240.191.842.759
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	212.570.396.399	198.560.175.281
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.575.458.290	4.114.646.603
4	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.2	32.725.922.915	17.206.000.000
5	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8	63.669.178.636	38.600.312.823
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(29.487.636.080)	(18.289.291.948)
IV	Hàng tồn kho	140		75.013.670.227	101.998.445.573
1	Hàng tồn kho	141	11	75.013.670.227	101.998.445.573
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.204.551.402	3.781.916.309
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.926.035.398	3.503.400.305
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	16.2	278.516.004	278.516.004
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		590.343.063.530	603.957.887.036
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		15.252.362.895	25.420.604.825
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	15.252.362.895	25.420.604.825
II	Tài sản cố định	220		58.898.515.039	61.585.297.125
1	Tài sản cố định hữu hình	221	14	48.234.898.039	50.921.680.125
	- Nguyên giá	222		153.052.793.000	154.102.479.688
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(104.817.894.961)	(103.180.799.563)
2	Tài sản cố định vô hình	227	13	10.663.617.000	10.663.617.000
	- Nguyên giá	228		10.663.617.000	10.663.617.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	472.378.838
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	-	472.378.838
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		515.210.431.240	515.210.431.240
1	Đầu tư vào công ty con	251	6.3	562.592.204.720	562.592.204.720
2	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	6.4	(47.381.773.480)	(47.381.773.480)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		981.754.356	1.269.175.008
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	981.754.356	1.269.175.008
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		967.974.675.581	980.241.241.422

CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		305.684.841.763	356.784.955.252
I	Nợ ngắn hạn	310		257.417.539.871	290.048.368.047
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17.1	31.766.024.096	42.076.880.978
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		77.879.073.236	56.884.887.975
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16.1	4.532.978.850	3.372.785.045
4	Phải trả người lao động	314		14.976.284.145	6.826.916.740
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	7.561.462.171	9.920.867.700
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	7.500.000	7.500.000
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	14.234.530.873	28.568.701.892
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	103.581.586.500	142.389.827.717
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.878.100.000	-
II	Nợ dài hạn	330		48.267.301.892	66.736.587.205
1	Phải trả dài hạn người bán	331	17.2	14.379.639.032	16.785.424.345
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	33.887.662.860	49.951.162.860
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		662.289.833.818	623.456.286.170
I	Vốn chủ sở hữu	410	22	662.289.833.818	623.456.286.170
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	219.718.260.000	219.718.260.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		219.718.260.000	219.718.260.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	22	67.964.007.623	67.964.007.623
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	22	197.388.891.132	197.388.891.132
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22b	177.218.675.063	138.385.127.415
	- Lợi nhuận năm trước	421a		134.642.127.415	73.521.677.318
	- Lợi nhuận năm nay	421b		42.576.547.648	64.863.450.097
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		967.974.675.581	980.241.241.422

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



KIT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý II & lũy kế đến 30/06/2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II/2023	QUÝ II/2022	LUY KẾ ĐẾN 30/06/2023	LUY KẾ ĐẾN 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	75.644.649.336	115.202.345.429	146.791.735.904	223.086.777.735
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	75.644.649.336	115.202.345.429	146.791.735.904	223.086.777.735
4. Giá vốn hàng bán	11	25	59.557.166.911	109.851.875.748	124.433.714.241	209.683.110.337
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	25	16.087.482.425	5.350.469.681	22.358.021.663	13.403.667.398
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	33.252.420.139	35.808.938.651	62.629.799.835	60.532.270.263
7. Chi phí tài chính	22	27	5.032.115.158	6.278.377.384	9.326.827.551	10.308.375.256
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		4.233.264.781	5.278.047.657	7.389.819.360	8.580.950.442
8. Chi phí bán hàng	25	0	0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	18.800.846.900	16.400.781.067	26.918.545.975	24.938.770.525
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.506.940.506	18.480.249.881	48.742.447.972	38.688.791.880
11. Thu nhập khác	31	29	8.090.028	28.052.000.000	54.758.484	28.308.000.000
12. Chi phí khác	32	30	6.087.505.554	4.262.549.622	6.220.658.808	4.300.532.344
13. Lợi nhuận khác	40		-6.079.415.526	23.789.450.378	-6.165.900.324	24.007.467.656
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.427.524.980	42.269.700.259	42.576.547.648	62.696.259.536
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	32	0	5.663.101.818	0	5.663.101.818
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.427.524.980	36.606.598.441	42.576.547.648	57.033.157.718

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Mạnh

Phạm Ngọc Mạnh



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến 30/06/2023	Lũy kế đến 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		42.576.547.648	62.696.259.536
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ Và BĐS đầu tư	02		2.529.646.730	3.733.436.348
- Các khoản dự phòng	03		11.198.344.132	6.316.535.065
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-61.899.052.226	-57.204.564.220
- Chi phí lãi vay	06	27	7.389.819.360	8.580.950.442
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.795.305.644	24.122.617.171
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-22.541.119.353	-8.306.161.726
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		26.984.775.346	3.014.067.231
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		16.699.641.184	-29.269.766.610
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		287.420.652	563.844.070
- Tiền lãi vay đã trả	14		-14.084.152.259	-10.649.121.844
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	0	-3.101.818
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-3.743.000.000	-1.922.600.000
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.398.871.214	-22.450.223.526
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	-116.672.976
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		174.000.000	2.609.814.815
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-23.997.462.472	-9.800.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.256.000.000	4.710.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48.101.393.992	62.047.459.161
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		26.533.931.520	59.450.601.000
III. Lưu chuyển tiền tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		128.933.409.202	187.846.681.231
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-183.805.150.419	-210.696.879.924
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-12.141.000	-32.907.264.075
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		-54.883.882.217	-55.757.462.768
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-22.951.079.483	-18.757.085.294
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	28.439.149.745	27.191.397.336
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	5.488.070.262	8.434.312.042

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Phạm Thị Dung

Phan Ngọc Mạnh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và thay đổi lần thứ 18 số 0500313811 ngày 16 tháng 06 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 219.718.260.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc		
1 Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Xây lắp
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Xây lắp
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện thương phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
B Các công ty con					
1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
4 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
6 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.2 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại bằng không.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng.

4.4.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn là 7.137.152.000 VND, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei là 4.674.800.000 VND, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời là 32.763.500.000 VND, Công ty cổ phần thủy điện To Buông là 8.400.000.000 VND, Công ty cổ phần thủy điện Đắk Đoa là 8.111.385.000 VND.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262 m² đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113 m² đất tại thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước khác. Cụ thể:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận và phân bổ theo thực tế phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và giá vốn của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2023.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác bao gồm phí ủy thác đầu tư và phí bảo lãnh được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.21 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 17, 20, 21, 22, 35.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.097.499.241	884.175.827
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.950.571.021	27.414.973.918
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng)	440.000.000	140.000.000
Cộng	5.488.070.262	28.439.149.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2023			01/01/2023			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)		1.872.000.000	-	-		1.872.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	7.500	75.000.000	-	-	7.500	75.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	179.700	1.797.000.000	-	-	179.700	1.797.000.000	-

6.2 Phải thu về cho vay

30/06/2023	01/01/2023
VND	VND
32.725.922.915	17.716.000.000
32.725.922.815	17.716.000.000
17.550.000.000	16.666.000.000
15.175.922.915	1.050.000.000

Ngắn hạn

Phải thu về cho vay là các bên liên quan
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	562.592.204.720 (47.381.773.480)	562.592.204.720 (47.381.773.480)
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2023 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II/2023****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***MẪU SỐ B09 - DN**

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	100,00	100,00	100,00	70.000.000.000	47.381.773.480	(47.381.773.480)	
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng	70,00	70,00	70,00	80.000.000.000	57.250.000.000	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	57,03	57,03	57,03	62.570.100.000	35.814.689.000	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	65,10	65,10	65,10	83.065.900.000	66.942.942.240	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	89,90	89,90	89,90	65.000.000.000	58.435.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	99,96	99,96	99,96	285.000.000.000	296.767.800.000	-	
Cộng				645.636.000.000	562.592.204.720	(47.381.773.480)	

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Số dư đầu năm	(47.381.773.480)	(47.381.773.480)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(47.381.773.480)	(47.381.773.480)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
7.1 Ngắn hạn	212.570.396.399	198.560.175.281
<i>Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng</i>	139.000.940.228	137.452.272.813
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	18.625.596.835	21.096.894.639
<i>Trong đó:</i>	-	-
<i>Ban Điều hành Dự án Thủy điện Nậm Chiến</i>	-	-
<i>Ban Điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu</i>	-	-
<i>Đường dây 230KV Xekaman 1 và phí dịch vụ (*)</i>	<i>18.625.596.835</i>	<i>21.096.894.639</i>
BQL Dự án các công trình điện miền Nam	48.675.465.306	51.150.793.579
BQL Dự án các công trình điện miền Trung	65.087.447.097	49.202.959.637
BQL Dự án các công trình điện miền Bắc	6.612.430.990	16.001.624.958
<i>Các khoản phải thu của khách hàng khác</i>	<i>73.569.456.171</i>	<i>61.107.902.468</i>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>	<i>18.625.596.835</i>	<i>21.096.894.639</i>
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>475.705.252</i>	<i>2.810.527.342</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông</i>	<i>4.584.546.683</i>	<i>3.692.772.382</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei</i>	-	<i>9.331.200</i>
7.2 Dài hạn	15.252.362.895	25.420.604.825
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	15.252.362.895	25.420.604.825
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	15.252.362.895	25.420.604.825
<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>	<i>15.252.362.895</i>	<i>25.420.604.825</i>

(*) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công đường dây 230KV Xekaman 1 của công trình thủy điện Xekaman 1, trong đó, Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Hiện Tổng công ty đang chỉ đạo các đơn vị có liên quan để tập hợp hồ sơ quyết toán gửi chủ đầu tư, trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với Tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Do đó, công nợ phải thu sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***8. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	63.689.178.636	(11.838.656.082)	38.600.312.823	(6.284.596.390)
Phải thu về cổ tức được chia	21.057.289.793	-	8.048.576.000	-
Cho mượn	-	-	-	-
Tạm ứng	14.834.384.178	-	8.187.489.030	-
Ký cược, ký quỹ	307.326.000	(236.326.000)	2.592.019.929	(236.326.000)
Phải thu của cán bộ công nhân viên	329.534.802	-	244.795.909	-
Phải thu tiền lãi cho vay	1.216.689.303	(364.056.037)	678.507.352	-
Phải thu các công trình giao khoán các đội	921.233.904	(999.966.824)	1.004.556.544	(999.966.824)
Tiền đền bù chi trả hộ các công trình	11.038.715.139	(5.378.056.714)	9.872.922.520	(4.555.686.539)
Phải thu khác	13.984.005.517	(4.860.250.507)	7.971.445.539	(492.617.027)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu các bên là bên liên quan	32.155.789.612	-	15.409.958.525	-
<i>Công ty Cổ phần đầu tư điện mặt trời</i>	<i>2.824.425.793</i>	-	-	-
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>11.098.499.819</i>	-	<i>7.361.382.525</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường</i>	<i>12.880.000.000</i>	-	<i>4.480.000.000</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn</i>	<i>5.352.864.000</i>	-	<i>3.568.576.000</i>	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(18.289.291.948)	(10.848.162.283)
Trích lập dự phòng	(11.198.344.132)	(6.316.535.065)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối năm	(29.487.636.080)	(17.164.697.348)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(17.519.383.066)	(11.875.098.626)
- Phải thu khác	(11.602.330.082)	(4.923.675.790)
- Cầm cố ký quỹ, ký cược	(236.326.000)	(26.326.000)
- Trả trước cho người bán	(129.596.932)	(129.596.932)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***10. NỢ XẤU**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	37.770.211.835	8.282.575.755	19.422.992.048	1.133.700.100
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	15.128.275.188	-	10.238.601.269	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	11.098.499.819	7.018.113.531	-	-
- Các đối tượng khác	11.543.436.828	1.264.462.224	9.184.390.779	1.133.700.100

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	40.220.559.278	-	38.703.234.616	-
Công cụ, dụng cụ	344.186.712	-	201.508.137	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	34.448.924.237	-	63.093.702.820	-
Cộng	75.013.670.227	-	101.998.445.573	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn	981.754.356	1.269.175.008
Công cụ dụng cụ xuất dùng	34.270.254	40.108.740
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	650.327.888	663.532.934
Các khoản khác	297.156.214	565.533.334

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	10.663.617.000	10.663.617.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	10.663.617.000	10.663.617.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	10.663.617.000	10.663.617.000
Số cuối năm	10.663.617.000	10.663.617.000

Công ty đang thế chấp tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại BT03-VT24 - Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Hà Nội với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/06/2023 và tại ngày 01/01/2022 là 10.176.997.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MÃ SỐ B09 - DN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	68.942.251.185	68.169.092.945	15.305.645.176	1.685.490.382	154.102.479.688
Tăng trong năm					
Kết chuyển từ khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang sang					
Phân loại lại					
Giảm trong năm		696.132.143	353.554.545	-	1.049.686.688
Thanh lý, nhượng bán		696.132.143	353.554.545	-	1.049.686.688
Phân loại lại					
Số cuối năm	68.942.251.185	67.472.960.802	14.952.090.631	1.685.490.382	153.052.793.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	39.190.645.635	49.399.858.184	13.188.777.953	1.401.517.791	103.180.799.563
Tăng trong năm	1.435.842.618	859.208.406	221.492.540	13.103.166	2.529.646.730
Khấu hao trong năm	1.435.842.618	859.208.406	221.492.540	13.103.166	2.529.646.730
Phân loại lại					
Giảm trong năm		696.132.143	196.419.189	-	892.551.332
Thanh lý, nhượng bán		696.132.143	196.419.189	-	892.551.332
Phân loại lại					
Số cuối năm	40.626.488.253	49.562.934.447	13.213.851.304	1.414.620.957	104.817.894.961
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	29.751.605.550	18.769.234.761	2.116.867.223	283.972.591	50.921.680.125
Số cuối năm	28.315.762.932	17.910.026.355	1.738.239.327	270.869.425	48.234.898.039

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 36.720.623.712 VND (Tại ngày 01/01/2023 là 36.911.805.855 VND)

Công ty đang thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/06/2023 lần lượt là 112.012.807.069 VND và 44.021.792.607 VND để đảm bảo cho các khoản vay (tại ngày 01/01/2023 lần lượt là 112.801.861.614 VND và 45.938.096.629 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Tại ngày 01 tháng 01	472.378.838	513.276.271
Tăng trong năm	-	38.053.976
Mua sắm tài sản cố định		
Xây dựng cơ bản		38.053.976
Sửa chữa lớn tài sản		
Giảm trong năm	472.378.838	
Kết chuyển sang chi phí	472.378.838	
Tại ngày 30 tháng 06 (*)	0	551.330.247
(*) Chi tiết số dư:		
	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Phú Yên	-	425.454.545
Xây dựng nhà kho	-	-
Sửa chữa lớn tài sản		46.924.293
Cộng	-	472.378.838

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	30/06/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.695.619.272	7.602.146.247	5.120.584.204	3.888.003.824
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	530.012.760	136.278.227	622.900.854	43.390.133
Thuế tài nguyên	561.068.014	4.958.856.119	5.519.924.133	154.077.303
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	54.954.061	-	25.750.416	29.203.645
Thuế bảo vệ môi trường	132.270.178	1.341.637.000	1.473.907.178	-
Các loại thuế, phí khác	120.344.756	163.344.330	279.151.165	139.787.941
Cộng	3.094.269.041	14.202.261.923	13.042.217.950	4.254.462.846
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	3.372.785.045			4.532.978.850
16.2 Phải thu	278.516.004			278.516.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
17.1 Ngắn hạn	31.766.024.096	31.766.024.096	42.076.880.978	42.076.880.978
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	10.930.711.013	10.930.711.013	23.416.439.689	23.416.439.689
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	6.076.755.151	6.076.755.151	10.403.319.639	10.403.319.639
<i>Công ty TNHH TM Cấp điện Đại Long</i>	4.853.955.862	4.853.955.862	13.013.120.050	13.013.120.050
<i>Công ty CP ánh sáng Kinh Bắc</i>	20.835.313.083	20.835.313.083	18.660.441.289	18.660.441.289
Phải trả cho các đối tượng khác				
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan	8.471.566.245	8.471.566.245	12.798.130.733	12.798.130.733
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	6.076.755.151	6.076.755.151	10.403.319.639	10.403.319.639
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i>	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094
17.2 Dài hạn	14.379.639.032	14.379.639.032	16.785.424.345	16.785.424.345
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.069.939.653	4.069.939.653	5.235.628.613	5.235.628.613
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	4.069.939.653	4.069.939.653	5.235.628.613	5.235.628.613
Phải trả cho các đối tượng khác	10.309.699.379	10.309.699.379	11.549.795.732	11.549.795.732
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan	7.891.707.853	7.891.707.853	10.027.891.714	10.027.891.714
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	4.069.939.653	4.069.939.653	5.235.628.613	5.235.628.613
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 3</i>	1.755.054.785	1.755.054.785	2.650.203.551	2.650.203.551
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i>	2.066.713.415	2.066.713.415	2.142.059.550	2.142.059.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	7.486.813.030	9.920.867.700
Lãi vay phải trả	117.456.885	756.561.060
Chi phí các công trình phải trả	7.369.356.145	9.164.306.640

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	7.500.000	7.500.000
Các khoản khác	7.500.000	7.500.000

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	14.234.530.873	28.568.701.892
Kinh phí công đoàn	235.137.307	235.772.990
Bảo hiểm xã hội	93.931.059	147.015.112
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	589.415.398	601.556.398
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa - Lãi vay phải trả	<i>1.152.702.251</i>	658.008.136
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời - Lãi vay phải trả		6.624.571.980
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời - Khối lượng công trình		529.745.239
Ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên	<i>75.000.000</i>	75.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	<i>10.380.094.972</i>	17.011.277.396
BQL DA các công trình điện miền Bắc	<i>33.527.183</i>	33.527.183
Thù lao người đại diện phần vốn của các công ty con	<i>90.900.000</i>	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<i>1.583.822.703</i>	2.652.227.458
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả các bên là bên liên quan	<i>1.152.702.251</i>	7.812.325.355
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa</i>	<i>1.152.702.251</i>	658.008.136
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời</i>		7.154.317.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND

21.1 Ngắn hạn	103.581.586.500	142.389.827.717
Các khoản vay	103.581.586.500	142.389.827.717

21.2 Dài hạn	33.887.662.860	49.951.162.860
Các khoản vay	33.887.662.860	49.951.162.860

Trong đó:

Vay và nợ thuế tài chính bên liên quan

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei

a. Các khoản vay

	01/01/2023	30/06/2023
	VND	VND

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
--	---------	-----------------------	------	------	-----------------------

Vay ngắn hạn	142.389.827.717	142.389.827.717	93.263.409.202	132.071.650.419	103.581.586.500
---------------------	------------------------	------------------------	-----------------------	------------------------	------------------------

Vay ngắn hạn (VND) (*)

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt

Nam - Chi nhánh Hà Tây

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông

thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ

Vay dài hạn đến hạn trả (VND)

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt

Nam - Chi nhánh Hà Tây

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông

thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -

Chi nhánh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

	01/01/2023		Trong năm		30/06/2023
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a. Các khoản vay					
					VND
Vay dài hạn	49.951.162.860	49.951.162.860	41.360.000.000	57.423.500.000	33.887.662.860
Vay dài hạn ngân hàng					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông [5]	-	-	22.760.000.000	5.690.000.000	17.070.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lạng Hạ	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai [1]	19.915.000.000	19.915.000.000	-	19.915.000.000	-
Vay dài hạn các tổ chức khác					
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa [2]	19.817.662.860	19.817.662.860	-	3.000.000.000	16.817.662.860
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời [3]	10.218.500.000	10.218.500.000	15.600.000.000	25.818.500.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei [4]	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-

(*) Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 30/06/2023:****[1] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 36/16/NHNT ngày 28/12/2016:**

Số tiền vay	: 47.400.000.000 VND
Mục đích vay	: Hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Trắng (6MW)
Lãi suất vay	: Lãi suất cố định 7,6%/năm áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (lãi suất năm 2019 là 9,8%/năm)
Thời hạn vay	: 10 năm
Kỳ trả nợ	: 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2017
Tài sản đảm bảo	: Công trình Nhà máy Thủy điện Thác Trắng
Số phải trả tại 30/06/2023	: 0 VND

[2] Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 09/2018/SĐ11 - HPD ngày 01/10/2018:

Số tiền vay	: 19.800.000.000 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong hạn 5,3%
Thời hạn vay	: Trung và dài hạn (tối thiểu 12 tháng)
Kỳ trả nợ	: Hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay
Tài sản đảm bảo	: Tín chấp
Số phải trả tại 30/06/2023	: 16.817.662.860 VND

[3] Khoản vay tín chấp với Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/2019/SĐ11 - ĐMT ngày 18/9/2019:

Hạn mức vay tối đa	: 50.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 7,2%, bằng lãi suất cho vay thấp nhất của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây cho công ty vay
Thời hạn vay	: 36 tháng kể từ ngày rút vốn, có thể trả trước hạn nếu bên cho vay có nhu cầu sử dụng
Kỳ trả nợ	: Hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay
Tài sản đảm bảo	: Tín chấp
Số phải trả tại 30/06/2023	: 0 VND

[4] Khoản vay tín chấp với Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần thủy điện Đắk Glei theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/2023/ĐG-SĐ11 - ĐMT ngày 24/02/2023:

Mục đích vay	: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 7%, bằng lãi suất vay vốn mà Công ty CP thủy điện Đắk Glei đang vay tại VCB Gia Lai
Thời hạn vay	: 12 tháng kể từ ngày rút vốn, có thể trả trước hạn nếu bên cho vay có nhu cầu sử dụng
Kỳ trả nợ	: Hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay
Tài sản đảm bảo	: Tín chấp
Số phải trả tại 30/06/2023	: 0 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

[5] Khoản vay Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 01/2023/177782/HĐTĐ ngày 08/05/2023:

Số tiền vay	: 22.760.000.000 VND
Mục đích vay	: Cho vay trả nợ trước hạn Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Trắng (6MW) tại ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam – CN Gia Lai
Lãi suất vay	: Lãi suất cố định 7,6%/năm áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (lãi suất năm 2019 là 9,8%/năm)
Thời hạn vay	: 46 tháng, tối đa không quá thời hạn còn lại của khoản vay tại ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam – CN Gia Lai (ngày 20/02/2027)
Kỳ trả nợ	: 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 08 năm 2023
Tài sản đảm bảo	: Công trình Nhà máy Thủy điện Thác Trắng
Số phải trả tại 30/06/2023	: 22.760.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2023	: 2.845.000.000 VND

c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Số cuối năm				
Các khoản vay	39.577.662.860	5.690.000.000	33.887.662.860	-
Vay dài hạn ngân hàng	22.760.000.000	5.690.000.000	17.070.000.000	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	16.817.662.860	-	16.817.662.860	-
Cộng	39.577.662.860	5.690.000.000	33.887.662.860	-
Số đầu năm				
Các khoản vay	56.599.843.820	6.648.680.960	49.951.162.860	-
Vay dài hạn ngân hàng	26.563.680.960	6.648.680.960	19.915.000.000	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	30.036.162.860	-	30.036.162.860	-
Cộng	56.599.843.820	6.648.680.960	49.951.162.860	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP*(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***MẪU SỐ B09 - DN****22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
						Cộng
Số đầu năm trước	219.718.260.000	67.964.007.623	197.388.891.132	108.800.836.651		593.871.995.406
Tăng trong năm trước	-	-	-	64.863.450.097		64.863.450.097
Lãi trong năm	-	-	-	64.863.450.097		64.863.450.097
Giảm trong năm trước	-	-	-	35.279.159.333		35.279.159.333
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	35.279.159.333		35.279.159.333
Số đầu năm nay	219.718.260.000	67.964.007.623	197.388.891.132	138.385.127.415		623.456.286.170
Tăng trong năm nay	-	-	-	42.576.547.648		42.576.547.648
Lãi trong năm	-	-	-	42.576.547.648		42.576.547.648
Giảm trong năm nay	-	-	-	3.743.000.000		3.743.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.743.000.000		3.743.000.000
Số cuối năm nay	-	-	-	177.218.675.063		662.289.833.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	30/06/2023	01/01/2023
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	37.236.000.000	37.236.000.000
Các cổ đông khác	182.482.260.000	182.482.260.000
Cộng	219.718.260.000	219.718.260.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Tại ngày 01/01	219.718.260.000	219.718.260.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/03	219.718.260.000	219.718.260.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Số đầu năm	138.385.127.415	108.800.836.651
Tăng trong năm	42.576.547.648	57.033.157.718
Lợi nhuận trong năm	42.576.547.648	57.033.157.718
Giảm trong năm	3.743.000.000	35.279.159.333
Chia cổ tức bằng tiền		32.957.739.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.243.000.000	1.821.420.333
Thưởng ban điều hành	500.000.000	500.000.000
Số cuối năm	177.218.675.063	130.554.835.036
c. Cổ phiếu	30/06/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.971.826	21.971.826
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.971.826	21.971.826
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.971.826</i>	<i>21.971.826</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.971.826	21.971.826
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.971.826</i>	<i>21.971.826</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Đô la Mỹ (USD)	9,56	22,76
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.155.896.950	5.155.896.950
Cộng	<u>19.900.249.137</u>	<u>19.900.249.137</u>

24. DOANH THU

	<u>Từ 01/01/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022</u>
	<u>đến 30/06/2023</u>	<u>đến 30/06/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	146.791.735.904	223.086.777.735
Doanh thu bán thành phẩm	13.591.890.104	14.066.396.899
Doanh thu hợp đồng xây dựng	132.257.284.197	202.409.253.455
Doanh thu khác	942.561.603	6.611.127.381
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>146.876.462.992</u>	<u>223.086.777.735</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022</u>
	<u>đến 30/06/2023</u>	<u>đến 30/06/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.199.713.373	3.305.558.644
Giá vốn hợp đồng xây dựng	120.302.132.084	200.504.043.121
Giá vốn khác	931.868.784	5.873.508.572
Cộng	<u>124.433.714.241</u>	<u>209.683.110.337</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022</u>
	<u>đến 30/06/2023</u>	<u>đến 30/06/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.441.729.420	951.557.819
Cổ tức, lợi nhuận được chia	61.086.837.000	59.408.037.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.195	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Doanh thu hoạt động tài chính khác	101.226.220	172.675.444
Cộng	62.629.799.835	60.532.270.263
27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lãi tiền vay	7.389.819.360	8.580.950.442
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
Chi phí tài chính khác	1.937.008.191	1.727.424.814
Cộng	9.326.827.551	10.308.375.256
28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.918.545.975	24.938.770.525
Chi phí nhân viên quản lý	10.517.307.384	12.464.165.652
Các khoản dự phòng phải thu khó đòi	11.198.344.132	6.316.535.065
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.202.894.459	6.158.069.808
29. THU NHẬP KHÁC		
	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	174.000.000	28.300.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(157.134.856)	-
Xử lý công nợ		
Các khoản khác	37.893.340	8.000.000
Cộng	54.758.484	28.308.000.000
30. CHI PHÍ KHÁC		
	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán		6.350.845.414
Giá trị thu hồi từ thanh lý TSCĐ	-	(3.195.814.815)
Vật tư mất mát		222.411.210
Phạt vi phạm hợp đồng	-	726.458.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Phạt thuế, lãi chậm nộp BHXH	184.601.251	116.632.202
Bổ sung thuế tài nguyên, phí môi trường	5.610.481.080	
Các khoản khác	425.576.477	80.000.000
Cộng	6.220.658.808	4.300.532.344

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	42.576.547.648	62.696.259.536
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	803.206.109	311.233.452
Chi phí không được trừ khác	803.206.109	311.233.452
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	61.086.837.000	59.408.037.000
Cổ tức được chia	61.086.837.000	59.408.037.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	(17.707.083.244)	3.599.455.988
Trong đó:		
Lợi nhuận hoạt động chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (4a)	-	28.300.000.000
Lợi nhuận hoạt động chuyển nhượng bất động sản (4b)	-	(3.900.108.051)
Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh (4c)	-	(20.800.435.961)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (6a)=(4a)*(5)	-	5.660.000.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản (6b)=(4b)*(5)	-	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh (6c)=(4c)*(5)	-	
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	-	3.101.818
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6a)+(6b)+(6c)+(7)	0	5.663.101.818

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/06/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2023.

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ	Từ
		01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng	Công ty con		
Cho mượn tiền		-	
Thu lại tiền			240.000.000
Doanh thu bán vật tư, lịch Tết cho công ty con		23.530.197	
Cổ tức được chia		8.400.000.000	
Thu tiền		14.385.000	
Lãi vay phải thu		880.276.684	786.202.494
Cho Công ty con vay		8.650.000.000	4.800.000.000
Công ty con trả gốc vay		2.256.000.000	4.710.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long	Công ty con		
<i>Giao dịch bán hàng</i>			
Doanh thu xây dựng		743.522.640	1.925.969.456
Doanh thu điện nước, bảo vệ, vật tư, doanh thu khác		70.415.543	159.502.200
Thu tiền			240.504.368
Bù trừ công nợ cho vay với phải trả		6.221.539.557	
Thu hồi qua tạm ứng			
<i>Giao dịch mua hàng</i>			
Chi phí xây lắp hoàn thành		101.238.530	119.779.930
Gán trừ công nợ ba bên			2.269.738.865
Trả tiền			294.471.973
Chi phí tiếp địa phải thu			
<i>Giao dịch khác</i>			
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng		101.226.220	172.665.375
Doanh thu bán lịch			147.272.727
Cho thuê Văn phòng			151.149.658
Lãi vay phải thu		538.181.951	
Công ty con trả nợ			1.807.350.271
Gán trừ công nợ phải thu khác			
Cho vay tiền		15.347.462.472	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	Công ty con		
Vay công ty con			25.300.000.000
Trả tiền vay vốn công ty con		3.000.000.000	9.955.337.140
Lãi vay phải trả công ty con		520.577.332	558.044.934
Lãi vay đã trả công ty con			794.662.860
Cổ tức phải thu		8.111.385.000	8.111.385.000
Cổ tức đã thu		8.111.385.000	13.518.975.000
Doanh thu khác		23.530.197	-
Bù trừ công nợ phải thu với phải trả		25.883.217	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	Công ty con		
Doanh thu bán hàng khác		23.530.197	
Trả tiền		25.883.217	
Cổ tức phải thu		4.674.800.000	
Vay vốn của công ty con		3.000.000.000	
Trả gốc vay cho công ty con		3.000.000.000	
Trả lãi		12.197.260	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ	Từ
		01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Công ty con		
Doanh thu bán hàng		23.530.197	
Bù trừ công nợ		25.883.217	
Vay vốn của công ty con		15.600.000.000	
Trả gốc vay cho công ty con			
Lãi vay phải trả		323.640.205	1.405.000.351
Lãi vay đã trả		1.650.000.000	
Cổ tức được nhận		32.763.500.000	44.159.500.000
Thu tiền cổ tức			44.159.500.000
Bù trừ công nợ phải trả tiền cổ tức với vay		25.818.500.000	
Bù trừ công nợ phải trả khác sang công nợ phải thu tiền cổ tức		6.945.000.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Công ty con		
Cổ tức được nhận		7.137.152.000	7.137.152.000
Thu tiền cổ tức		5.352.864.000	3.568.576.000
Doanh thu bán hàng			
Trả nợ Công ty mẹ			
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Tiền lương, thưởng		1.048.605.820	985.427.440
Thù lao		123.000.000	156.000.000
Cộng		1.171.605.820	1.140.427.440

35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận thủy điện, bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận thủy điện: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận khác: Đầu tư vào các công ty con để được hưởng cổ tức, cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/06/2023

				Đơn vị tính: VND
	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	370.599.519.471	34.782.951.390	562.592.204.720	967.974.675.581
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				<u>967.974.675.581</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	304.388.215.063	1.296.626.700	-	305.684.841.763
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				<u>305.684.841.763</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp 06 tháng đầu năm tài chính 2023

				Đơn vị tính: VND
	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	132.257.284.197	13.591.890.104	942.561.603	146.791.735.904
Giá vốn hàng bán	120.302.132.084	3.199.713.373	931.868.784	124.433.714.241
Chi phí không phân bổ				26.918.545.975
Doanh thu hoạt động tài chính				62.629.799.835
Chi phí tài chính				9.326.827.551
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				48.742.447.972
Lãi (lỗ) khác				(6.165.900.324)
Lợi nhuận trước thuế				42.576.547.648
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Lợi nhuận sau thuế				<u>42.576.547.648</u>

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2023

				Đơn vị tính: VND
	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	380.787.995.030	36.861.041.672	562.592.204.720	980.241.241.422
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				<u>980.241.241.422</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	355.488.328.552	1.296.626.700	-	356.784.955.252
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				<u>356.784.955.252</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng 06 tháng đầu năm tài chính 2022**

	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	202.409.253.455	14.066.396.899	6.611.127.381	223.086.777.735
Giá vốn hàng bán	200.504.043.121	3.305.558.644	5.873.508.572	209.683.110.337
Chi phí không phân bổ				24.938.770.525
Doanh thu hoạt động tài chính				60.532.270.263
Chi phí tài chính				10.308.375.256
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				38.688.791.880
Lãi (lỗ) khác				24.007.467.656
Lợi nhuận trước thuế				62.696.259.536
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				5.663.101.818
Lợi nhuận sau thuế				<u>57.033.157.718</u>

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2022 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Phạm Thị Dung

Phan Ngọc Mạnh

Thủ trưởng đơn vị

 CÔNG TY CỔ PHẦN
 SÔNG ĐÀ 11
 Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Phạm Văn Tuyên

